

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Mạnh Hữu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

125
ONG
INH
M TI
OI
TI
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		948.468.530.665	951.453.675.858
I. Tiền	110	4	8.356.273.938	23.246.253.548
1. Tiền	111		8.356.273.938	23.246.253.548
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.769.197.056	51.434.849.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	60.954.470.836	50.261.790.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.719.933.754	4.425.034.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.530.556.664	8.183.788.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.435.764.198)	(11.435.764.198)
III. Hàng tồn kho	140	9	741.966.476.583	748.185.133.840
1. Hàng tồn kho	141		750.174.931.312	757.435.452.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.208.454.729)	(9.250.318.742)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.376.583.088	128.587.438.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12.888.130.337	2.144.135.696
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.831.702.252	125.653.906.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	656.750.499	789.396.639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.216.962.770.779	1.308.062.441.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.678.560.000	4.599.440.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.678.560.000	4.599.440.000
II. Tài sản cố định	220		1.161.168.021.812	1.245.210.105.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.084.730.928.323	1.134.134.874.932
- Nguyên giá	222		1.846.311.123.567	1.815.140.075.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(761.580.195.244)	(681.005.200.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	66.151.381.219	100.585.703.589
- Nguyên giá	225		111.840.844.990	144.187.938.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45.689.463.771)	(43.602.235.126)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.285.712.270	10.489.526.954
- Nguyên giá	228		21.146.948.640	21.146.948.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.861.236.370)	(10.657.421.686)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		780.419.682	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		780.419.682	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	12.000.000.000	12.239.782.984
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.060.217.016)
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.335.769.285	46.013.112.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37.335.769.285	46.013.112.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.165.431.301.444	2.259.516.117.246

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.599.258.190.206	1.681.388.714.336
I. Nợ ngắn hạn	310		1.091.318.163.108	1.064.238.408.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	226.572.788.950	195.408.073.878
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.538.636.362	7.757.566.018
3. Phải trả người lao động	314		19.029.386.233	13.295.324.591
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.858.458.820	4.183.866.053
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.887.992.046	1.887.992.046
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.211.715.138	6.977.424.618
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	819.683.420.366	826.386.346.087
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.535.765.193	8.341.815.193
II. Nợ dài hạn	330		507.940.027.098	617.150.305.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	1.025.212.863	1.604.989.863
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	506.663.814.235	615.294.315.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		566.173.111.238	578.127.402.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	566.173.111.238	578.127.402.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.407.219.855	81.407.219.855
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.868.925.565)	85.366.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.366.107	-
- (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(11.954.291.672)	85.366.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.165.431.301.444	2.259.516.117.246

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởngQuách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	888.358.964.067	872.884.565.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.025.201.319	1.922.040.584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	884.333.762.748	870.962.524.656
4. Giá vốn hàng bán	11	26	826.521.369.586	805.995.415.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.812.393.162	64.967.109.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	21.111.359	716.278.525
7. Chi phí tài chính	22	29	50.719.255.458	55.278.832.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.773.472.847	54.053.354.914
8. Chi phí bán hàng	25	30	8.099.965.411	17.269.013.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.179.896.641	11.886.769.150
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		(12.165.612.989)	(18.751.227.215)
11. Thu nhập khác	31		211.719.844	1.006.422.282
12. Chi phí khác	32		398.527	548.234.235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		211.321.317	458.188.047
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.954.291.672)	(18.293.039.168)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	1.632.881.817
16. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(11.954.291.672)	(19.925.920.985)
17. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(239)	(399)

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(11.954.291.672)	(18.293.039.168)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	83.963.080.658	69.068.554.211
Các khoản dự phòng	03	(802.081.029)	(1.164.781.933)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	418.169.602	(270.670.267)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(226.996.995)	(505.250.875)
Chi phí lãi vay	06	48.773.472.847	54.053.354.914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.171.353.411	102.888.166.882
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.458.617.033)	(11.861.069.232)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.895.680.883	(228.070.787.025)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.953.651.492	42.285.533.939
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.374.175.382	1.004.653.062
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.337.906.917)	(54.069.872.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.999.062.017)	(3.282.811.839)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	500.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.006.050.000)	(1.988.880.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.793.225.201	(152.595.067.417)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.659.941.528)	(110.271.901.241)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	306.000.000	527.054.546
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	13.469.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.353.941.528)	(109.731.377.639)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	695.015.170.111	951.172.555.982
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(793.858.824.935)	(706.681.347.334)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.489.772.651)	(9.227.168.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.333.427.475)	235.264.040.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14.894.143.802)	(27.062.404.416)
Tiền đầu kỳ	60	23.246.253.548	45.283.304.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.164.192	(4.996.774)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.356.273.938	18.215.903.010



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 896 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 843 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động Kinh doanh chính</u>
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

126
IG
HH
TC
II
N
-1

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch thuần giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	33.603.000	113.547.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.322.670.938	23.132.706.548
	8.356.273.938	23.246.253.548

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	47.537.838.150	37.475.447.901
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.696.765.738	2.069.205.034
Các khách hàng khác	10.719.866.948	10.717.137.694
	60.954.470.836	50.261.790.629
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	50.601.803.888	39.898.985.474

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 20).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sacmi (Singapore) Pte. Ltd.	664.124.323	839.137.075
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	1.371.171.920	3.302.248.920
Các nhà cung cấp khác	684.637.511	283.648.603
	2.719.933.754	4.425.034.598

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu thuế GTGT từ nợ thuê tài chính (i)	6.658.683.696	5.060.842.318
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	859.900.000	884.900.000
Phải thu tạm ứng	221.300	9.569.900
Phải thu khác	2.011.751.668	2.228.476.308
	9.530.556.664	8.183.788.526
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	5.678.560.000	4.599.440.000
	5.678.560.000	4.599.440.000

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	-	1.244.495.487	1.244.495.487	-	1.244.495.487
Các đối tượng khác	6.339.434.614	-	6.339.434.614	6.339.434.614	-	6.339.434.614
	11.435.764.198	-	11.435.764.198	11.435.764.198	-	11.435.764.198



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.354.943.233	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	87.678.739.519	-	104.543.068.595	-
Công cụ, dụng cụ	33.763.043.811	-	42.894.497.042	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.718.628.427	-	17.729.821.245	-
Thành phẩm	598.659.576.322	(8.208.454.729)	592.268.065.700	(9.250.318.742)
	750.174.931.312	(8.208.454.729)	757.435.452.582	(9.250.318.742)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 1.041.864.013 VND (kỳ trước hoàn nhập 578.073.727 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2023 được bán cho khách hàng trong kỳ.

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 20).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng, thuê đất	7.835.038.570	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng	3.441.371.680	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.158.902.644	2.144.135.696
Các khoản khác	452.817.443	-
	12.888.130.337	2.144.135.696
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.586.416.523	37.180.202.759
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng	9.996.414.324	6.556.824.141
Chi phí trả trước dài hạn khác	752.938.438	2.276.086.029
	37.335.769.285	46.013.112.929

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	565.565.557.142	1.239.884.548.139	5.916.761.878	1.901.787.468	1.871.420.670	1.815.140.075.297
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	31.592.774.635	754.319.090	-	-	32.347.093.725
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.176.045.455)	-	-	(1.176.045.455)
Số dư cuối kỳ	565.565.557.142	1.271.477.322.774	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.846.311.123.567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	172.167.957.063	500.685.297.554	4.545.403.103	1.735.121.975	1.871.420.670	681.005.200.365
Khấu hao trong kỳ	16.292.928.144	49.438.090.738	256.932.573	31.691.211	-	66.019.642.666
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	15.264.758.465	387.636.198	-	-	15.652.394.663
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.097.042.450)	-	-	(1.097.042.450)
Số dư cuối kỳ	188.460.885.207	565.388.146.757	4.092.929.424	1.766.813.186	1.871.420.670	761.580.195.244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	393.397.600.079	739.199.250.585	1.371.358.775	166.665.493	-	1.134.134.874.932
Tại ngày cuối kỳ	377.104.671.935	706.089.176.017	1.402.106.089	134.974.282	-	1.084.730.928.323

Tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (xem Thuyết minh số 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 317.203.989.229 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 222.602.392.670 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	140.511.376.535	3.676.562.180	144.187.938.715
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(31.592.774.635)	(754.319.090)	(32.347.093.725)
Số dư cuối kỳ	108.918.601.900	2.922.243.090	111.840.844.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	42.241.177.852	1.361.057.274	43.602.235.126
Trích khấu hao trong kỳ	17.475.149.742	264.473.566	17.739.623.308
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(15.264.758.465)	(387.636.198)	(15.652.394.663)
Số dư cuối kỳ	44.451.569.129	1.237.894.642	45.689.463.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	98.270.198.683	2.315.504.906	100.585.703.589
Tại ngày cuối kỳ	64.467.032.771	1.684.348.448	66.151.381.219

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.162.118.274 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.162.118.274 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	9.484.312.186	1.173.109.500	10.657.421.686
Khấu hao trong kỳ	203.814.684	-	203.814.684
Số dư cuối kỳ	9.688.126.870	1.173.109.500	10.861.236.370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.489.526.954	-	10.489.526.954
Tại ngày cuối kỳ	10.285.712.270	-	10.285.712.270

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.285.712.270 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.489.526.954 VND) (xem Thuyết minh số 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.173.109.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.173.109.500 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác.	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
	13.300.000.000	(1.300.000.000)	13.300.000.000	(1.060.217.016)

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Toàn bộ giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh số 20).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 33.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	27.253.719.999	27.253.719.999	10.921.096.485	10.921.096.485
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	15.139.680.393	15.139.680.393	18.058.958.315	18.058.958.315
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh	15.932.967.143	15.932.967.143	15.524.196.665	15.524.196.665
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	10.191.914.755	10.191.914.755	9.884.815.728	9.884.815.728
Công ty TNHH Esmalglass Itaca Việt Nam	8.791.843.830	8.791.843.830	7.536.259.675	7.536.259.675
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	431.233.362	431.233.362
Các nhà cung cấp khác	149.262.662.830	149.262.662.830	133.051.513.648	133.051.513.648
	226.572.788.950	226.572.788.950	195.408.073.878	195.408.073.878
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	12.607.857.399	12.607.857.399	11.662.326.559	11.662.326.559

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.510.963.951	7.195.851.487	7.461.458.903	2.245.356.535
Thuế xuất, nhập khẩu	(11.470.149)	145.220.907	145.220.907	(11.470.149)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.998.180.420	-	4.999.062.017	(881.597)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(133.527.737)	445.092.456	222.546.228	89.018.491
Thuế thu nhập cá nhân	248.421.647	1.162.312.852	1.206.473.163	204.261.336
Các loại thuế khác	(644.398.753)	70.313.905	70.313.905	(644.398.753)
	6.968.169.379	9.018.791.607	14.105.075.123	1.881.885.863
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	789.396.639			656.750.499
Thuế và các khoản phải nộp	7.757.566.018			2.538.636.362

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phát triển thị trường kinh doanh	3.492.875.000	-
Chi phí lãi vay	2.487.044.429	3.051.478.499
Trích trước phí dịch vụ ngân hàng	1.842.325.376	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng	304.839.360	963.582.169
Chi phí thuê đất, showroom và cơ sở hạ tầng	731.374.655	168.805.385
	8.858.458.820	4.183.866.053
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.224.249.655	1.132.387.554

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (xem Thuyết minh số 12).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	-	2.300.000.000
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	868.823.630	868.823.630
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	507.000.000
Phải trả khác	4.135.891.508	3.301.600.988
	5.211.715.138	6.977.424.618
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	645.318.932.751	645.318.932.751	692.420.024.459	718.659.138.385	619.079.818.825	619.079.818.825
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (i)	342.603.089.640	342.603.089.640	435.588.288.855	399.148.245.399	379.043.133.096	379.043.133.096
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	239.092.675.641	239.092.675.641	217.057.359.283	249.842.171.456	206.307.863.468	206.307.863.468
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền (iii)	53.620.944.682	53.620.944.682	27.480.200.419	53.620.944.682	27.480.200.419	27.480.200.419
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (iv)	10.002.222.788	10.002.222.788	12.294.175.902	16.047.776.848	6.248.621.842	6.248.621.842
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 21)	181.067.413.336	181.067.413.336	111.225.647.406	91.689.459.201	200.603.601.541	200.603.601.541
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	121.200.000.000	121.200.000.000	82.700.000.000	60.600.000.000	143.300.000.000	143.300.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	29.199.373.128	29.199.373.128	14.599.686.564	14.599.686.550	29.199.373.142	29.199.373.142
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	28.369.766.524	28.369.766.524	12.776.824.000	15.340.635.809	25.805.954.715	25.805.954.715
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.298.273.684	2.298.273.684	1.149.136.842	1.149.136.842	2.298.273.684	2.298.273.684
	826.386.346.087	826.386.346.087	803.645.671.865	810.348.597.586	819.683.420.366	819.683.420.366

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2023/HĐCVHM/NHCT285-VIT ngày 02 tháng 8 năm 2023 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất là 5,8%/năm. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,3%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 205/2023/HĐCVHM/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2023 với kỳ hạn vay 12 tháng và phụ lục gia hạn khoản vay ngày 10 tháng 7 năm 2024 gia hạn thời gian duy trì hạn mức vay tới ngày 31 tháng 8 năm 2024 cho mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Viglacera Eurotile và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,3%/năm.

- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh theo Hợp đồng số 01/2023/175280/HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2023 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 4,1%/năm.
- (iv) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 40/2023/HĐTD/TSN ngày 27 tháng 12 năm 2023 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 6,95%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá trị	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay dài hạn ngân hàng	729.048.441.123	729.048.441.123	2.595.145.652	75.199.686.550	656.443.900.225	656.443.900.225	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ1) (i)	357.510.000.000	357.510.000.000	-	50.600.000.000	306.910.000.000	306.910.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GĐ2) (ii)	304.263.919.074	304.263.919.074	-	10.000.000.000	294.263.919.074	294.263.919.074	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (iii)	58.398.746.183	58.398.746.183	-	14.599.686.550	43.799.059.633	43.799.059.633	
Vay dài hạn cá nhân (iv)	8.875.775.866	8.875.775.866	2.595.145.652	-	11.470.921.518	11.470.921.518	
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	67.313.288.202	67.313.288.202	-	16.489.772.651	50.823.515.551	50.823.515.551	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	59.843.898.757	59.843.898.757	-	15.340.635.809	44.503.262.948	44.503.262.948	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	7.469.389.445	7.469.389.445	-	1.149.136.842	6.320.252.603	6.320.252.603	
	796.361.729.325	796.361.729.325	2.595.145.652	91.689.459.201	707.267.415.776	707.267.415.776	
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 20)	181.067.413.336	181.067.413.336			200.603.601.541	200.603.601.541	
- Số phải trả sau 12 tháng	615.294.315.989	615.294.315.989			506.663.814.235	506.663.814.235	

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 7,7%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 135/2022-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON với thời hạn vay là 72 tháng cho các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án; Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm tấm lớn tại nhà máy gạch Viglacera EuroTile, công suất 2,0 triệu m²/năm" bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 8,0%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2023/HDTĐ/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2023 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 8,5%/năm.
- (iv) Phản ánh các khoản vay cá nhân, trong đó bao gồm khoản vay bên liên quan của ông Đinh Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và bà Võ Thị Hiền Lương – người có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt với lãi suất 6,5%/năm (Chi tiết tại Thuyết minh số 33).
- (v) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất thả nổi.
- (vi) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	200.603.601.541	181.067.413.336
Trong năm thứ hai	220.209.628.471	230.837.060.189
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	286.454.185.764	384.457.255.800
	707.267.415.776	796.361.729.325
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	200.603.601.541	181.067.413.336
Số phải trả sau 12 tháng	506.663.814.235	615.294.315.989

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(19.925.920.985)	(19.925.920.985)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.574.953.780	(6.574.953.780)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.072.952.503)	(4.072.952.503)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(264.000.000)	(264.000.000)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	20.074.079.015	598.116.115.818
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(11.954.291.672)	(11.954.291.672)
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	(11.868.925.565)	566.173.111.238

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 2103000297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 3 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Cổ đông khác	245.000.000.000	49,00%	245.000.000.000	49,00%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	17.857.500.068	18.166.837.487
Trên 1 năm đến 5 năm	69.807.212.436	70.250.865.190
Trên 5 năm	373.896.951.548	373.561.354.890
	461.561.664.051	461.979.057.566

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	270,09	3.592,32
EUR	3.278,37	4.886,58

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	887.166.762.874	872.167.248.484
Doanh thu khác	1.192.201.193	717.316.756
	888.358.964.067	872.884.565.240
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.227.059.870	1.172.746.825
Hàng bán bị trả lại	798.141.449	749.293.759
	4.025.201.319	1.922.040.584
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	884.333.762.748	870.962.524.656
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	878.855.076.464	869.886.204.054

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	826.986.691.090	806.204.272.149
Giá vốn bán khác	576.542.509	369.216.806
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.041.864.013)	(578.073.727)
	826.521.369.586	805.995.415.228

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.094.221.221	805.773.450.616
Chi phí nhân công	96.159.431.399	103.227.860.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.963.080.658	69.068.554.211
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	30.479.904.317	27.275.709.594
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	-	(506.603.420)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.480.389.640	6.124.866.374
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	27.839.366
Chi phí khác	22.043.695.253	36.005.566.231
	862.243.413.455	1.046.997.243.159

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	48.773.472.847	54.053.354.914
Phí thanh toán thư tín dụng	-	812.754.165
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	239.782.984	(80.104.786)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	251.598.021	492.827.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	418.169.602	-
Chi phí tài chính khác	1.036.232.004	-
	50.719.255.458	55.278.832.254

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	435.059.564	1.851.261.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.293.916.380	4.166.746.483
Chi phí khác	2.370.989.467	11.251.006.258
	8.099.965.411	17.269.013.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.581.960.904	4.429.434.521
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.827.130	9.586.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.904.094	242.552.507
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	22.690.967
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	-	(506.603.420)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.567.563	1.990.503.065
Chi phí khác	3.117.945.983	5.698.605.510
	11.179.896.641	11.886.769.150

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.031.070.455
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	601.811.362
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.632.881.817

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ) trước thuế	(11.954.291.672)	(18.293.039.168)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.734.216.404	23.448.391.443
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	779.924.732	5.155.352.275
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	5.155.352.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.031.070.455

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do không có dự tính chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này.

30. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(11.954.291.672)	(19.925.920.985)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(11.954.291.672)	(19.925.920.985)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.999.664	49.999.664
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(239)	(399)

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát:

- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;
- Thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m²;
- Thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 07/2022 đến tháng 12/2026, diện tích nhà xưởng thuê 2.707 m² trên lô đất có diện tích 5.600 m²;
- Thuê kho bãi chứa nguyên liệu tại xóm 8, xã Tây Lương, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2026, diện tích mặt bằng thuê 3.000m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho, tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera – Chi nhánh Vasta Stone	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên quản lý chủ chốt
Bà Võ Thị Hiền Lương	Người có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	878.855.076.464	869.886.204.054
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	876.611.738.286	869.381.573.667
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.081.669.689	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	878.912.000	204.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	97.800.655	135.192.600
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	100.119.540	118.274.815
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	84.836.294	35.179.822
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera – Chi nhánh Vasta Stone	-	11.983.150
Giá trị mua hàng và dịch vụ	17.538.333.091	30.594.616.670
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	9.106.688.220	11.089.252.510
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	4.246.559.900	16.147.985.694
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.938.313.199	2.050.470.616
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	916.456.250	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	639.487.522	639.487.522
Trường Cao đẳng Viglacera	135.000.000	255.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	84.916.000	82.713.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	470.912.000	329.207.328
Phí duy trì thương hiệu	-	3.499.589.500
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.499.589.500
Chi phí lãi vay	317.570.869	303.548.666
Ông Đinh Quang Huy	249.050.036	303.548.666
Bà Võ Thị Hiền Lương	68.520.833	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	50.601.803.888	39.898.985.474
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	47.537.838.150	37.475.447.901
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.696.765.738	2.069.205.034
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	367.200.000	354.332.539
Phải trả người bán	12.607.857.399	11.662.326.559
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	5.259.605.140	5.188.628.492
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.059.593.350	3.821.966.054
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	703.436.274	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	493.225.618	1.028.930.325
Trường Cao đẳng Viglacera	135.000.000	254.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	411.804.671
Chi phí phải trả	4.224.249.655	1.132.387.554
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	4.096.559.900	963.582.169
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	127.689.755	168.805.385
Vay	9.632.026.322	7.634.635.342
Ông Đinh Quang Huy	7.332.026.322	7.634.635.342
Bà Võ Thị Hiền Lương	2.300.000.000	-



Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Anh Tuấn	36.000.000	72.000.000
Trần Mạnh Hữu	36.000.000	-
Đình Quang Huy	48.000.000	48.000.000
Quách Hữu Thuận	60.000.000	60.000.000
Mai Xuân Đức	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Duy Trúc	48.000.000	24.000.000
Ban Giám đốc		
Quách Hữu Thuận	389.256.000	398.034.900
Trương Ngọc Minh	322.250.300	331.978.400
Nguyễn Duy Trúc	322.955.300	326.930.100
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Quang Hải	48.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023)	-	24.000.000
Phan Văn Huyền	30.000.000	30.000.000
Đặng Quốc Tuấn	30.000.000	30.000.000
	1.418.461.600	1.416.943.400

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 1.719.989.920 VND (kỳ trước: 12.072.836.149 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2024